

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM  
To: State Securities Commission of Vietnam  
Ho Chi Minh city Stock Exchange

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Techcom Capital Joint Stock Company  
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch  
QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50  
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF  
FUETCC50

1 Tên Công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company name:  
2 Tên Ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
3 Tên Quỹ:  
Fund name:  
4 Mã chứng khoán  
Securities symbol  
5 Kỳ báo cáo  
(Reporting period)  
6 Ngày lập báo cáo  
(Reporting date)

Tuần từ 27/1/2026 đến 2/2/2026  
(period: from Jan 27th 2026 to Feb 2nd 2026)  
02/02/2026  
Monday, 2 February 2026

Đơn vị tính: VND

| STT<br>NO | CHỈ TIÊU<br>CRITERIA                                                                                                                                                                                    | KỲ BÁO CÁO<br>THIS PERIOD | KỲ TRƯỚC<br>LAST PERIOD |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
|           |                                                                                                                                                                                                         | 02/02/2026                | 26/01/2026              |
| 1         | Giá trị tài sản ròng<br>Net Asset Value                                                                                                                                                                 |                           |                         |
| 1         | Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ<br>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period                                                                                                                   |                           |                         |
| 1.1       | của quỹ/ per Fund                                                                                                                                                                                       | 118,066,185,102           | 121,840,888,032         |
| 1.2       | của một lá chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate                                                                                                                                                   | 1,475,827,313             | 1,523,011,100           |
| 1.3       | của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate                                                                                                                                                             | 14,758,273,13             | 15,230,111,00           |
| 2         | Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ<br>Net Asset Value (NAV) at the end of period                                                                                                                        |                           |                         |
| 2.1       | của quỹ/ per Fund                                                                                                                                                                                       | 110,978,312,302           | 118,066,185,102         |
| 2.2       | của một lá chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate                                                                                                                                                   | 1,441,276,783             | 1,475,827,313           |
| 2.3       | của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate                                                                                                                                                             | 14,412,767,83             | 14,758,273,13           |
| 3         | Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:<br>Change of NAV during period, in Which:                                                                                                         | (7,087,872,800)           | (3,774,702,930)         |
| 3.1       | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ<br>Changes of NAV due to the fund's investment during the period                                                                        | (2,660,390,861)           | (3,774,702,930)         |
| 3.2       | Thay đổi GITSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ<br>Change of NAV due to subscription, redemption during the period                                                                              | (4,427,481,939)           |                         |
| 3.3       | Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period                                                                  |                           |                         |
| 4         | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ<br>Change of NAV per Fund Certificate during period                                                                                       | (345.50530)               | (471.83787)             |
| 5         | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks                                                                                        |                           |                         |
| 5.1       | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)                                                                                                                                                             | 132,014,658,243           | 132,014,658,243         |
| 5.2       | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)                                                                                                                                                             | 54,222,704,675            | 54,222,704,675          |
| 6         | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)<br>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)                                                                         |                           |                         |
| 6.1       | Số lượng Chứng chỉ quỹ/Number of fund certificates                                                                                                                                                      |                           |                         |
| 6.2       | Tổng giá trị/Total value of Fund Certificates                                                                                                                                                           |                           |                         |
| 6.3       | Tỷ lệ sở hữu/Foreign investors' ownership ratio                                                                                                                                                         |                           |                         |
| II        | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ<br>Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date) |                           |                         |
| 1         | Giá trị đầu kỳ<br>Beginning period Value                                                                                                                                                                | 15,000                    | 15,350                  |
| 2         | Giá trị cuối kỳ<br>Ending period Value                                                                                                                                                                  | 14,450                    | 15,000                  |
| 3         | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước<br>Change of market value in the period in comparison to the last period                                                                           | (550)                     | (350)                   |
| 4         | Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ<br>Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate                    |                           |                         |
|           | Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)                                                                                                                                                   | 37.23                     | 241.73                  |
|           | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))                                                                                                | 0.26%                     | 1.64%                   |
| 5         | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/Lowest Market Value within latest 52 weeks                                                                                 |                           |                         |
|           | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)                                                                                                                                                             | 15,400                    | 15,400                  |
|           | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)                                                                                                                                                             | 8,710                     | 8,710                   |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện được ủy quyền công bố thông tin của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Vũ Minh Hồng  
Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng Khoán



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Phí Tuấn Thành

Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

Theo thư Ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHQQT-TCC hiệu lực ngày 07/03/2023 được ký bởi Ông Nguyễn Xuân Minh - Người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
According to Letter of Attorney No. 020703/23/UQ-CTHQQT-TCC effective from 07 March 2023 signed by Mr. Nguyen Xuan Minh - The Legal Representative of Techcom Capital Joint Stock Company.